Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3917.31.12

Mã HS	3917.31.12
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic / - Ống, ống dẫn và ống vòi khác: / - - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa: / - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần: / - - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN)
Đơn vị	kg/m/ chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 11:30:38
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39173112/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5942
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5942
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5942
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MY, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, MY, PH)	0% (trừ KH, ID, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5749
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5710
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5710
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5710
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5710
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5710
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5710
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E5754
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5754
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5754

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5754
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5754
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5754
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5752
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5752
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5752
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5752
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5752
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5752
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5754
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5716
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5712
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5712
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5712
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5712
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5712
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5712
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5723
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5723
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5723
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5723
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5723
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5723
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5778
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5778
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5778
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5778
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5778
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5763
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5763
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5763
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5763
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5763
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5763
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D5766
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E5766
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F5766
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G5766
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H5766
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I5766
EVFTA	2022	2022	3	EV-NK!D5751
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5751
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5751
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5751
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5751
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5751
UKVFTA	2022	2022	3	UKV!D5753
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5753
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5753
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5753
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5753

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5753
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5735
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5735
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5735
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5735
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5735
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5735
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5735
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D5756
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E5756
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F5756
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G5756
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H5756
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I5756
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D5756
RCEP B	2023	2023	12	B!E5756
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F5756
RCEP B	2025	2025	9	B!G5756
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H5756
RCEP B	2027	2027	6	B!I5756
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D5756
RCEP C	2023	2023	12	C!E5756
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F5756
RCEP C	2025	2025	9	C!G5756
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H5756
RCEP C	2027	2027	6	C!I5756

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D5756
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E5756
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F5756
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G5756
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H5756
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I5756
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D5759
RCEP E	2023	2023	12	E!E5759
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F5759
RCEP E	2025	2025	9	E!G5759
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H5759
RCEP E	2027	2027	6	E!I5759
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D5756
RCEP F	2023	2023	12	F!E5756
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F5756
RCEP F	2025	2025	9	F!G5756
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H5756
RCEP F	2027	2027	6	F!I5756
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5308
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5308
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5308
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5308

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3917.31 có 8 dòng thuế; dòng 3917.31.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN).	3917.31.11 Từ các polyme trùng hợp(SEN); 3917.31.19 Loại khác (SEN); 3917.31.21 Từ các polyme trùng hợp; 3917.31.23 Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3917.31.24 Từ sợi lưu hóa; 3917.31.25 Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3917.31.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 3917.31.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5942), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.